

Biểu mẫu 09

**UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG THCS LÊ VĂN HƯU**

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Lê Văn Hữu
năm học 2020- 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Hoàn thành chương trình tiểu học. - Đúng độ tuổi.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58. - Đúng độ tuổi.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58. - Đúng độ tuổi.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp theo thông tư 58. - Đúng độ tuổi.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.	Theo QĐ Số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 về Ban hành chương trình giáo dục bậc THCS của Bộ GD-ĐT.
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Duy trì và phối hợp thường xuyên, chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh . Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh . Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh . Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.	Duy trì thường xuyên, phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và cha mẹ học sinh . Học sinh có ý thức học tập chăm chỉ, chuyên cần, nghiêm túc. Tham gia tốt các cuộc thi do trường, ngành phát động.

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội. - Tham gia nghiên cứu khoa học qua các loại hình sân chơi, CLB: STEM, Srobot, Robotacon,...	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội. - Tham gia nghiên cứu khoa học qua các loại hình sân chơi, CLB: STEM, Srobot, Robotacon,...	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội. - Tham gia nghiên cứu khoa học qua các loại hình sân chơi, CLB: STEM, Srobot, Robotacon,...	Tổ chức tốt các hoạt động NGLL và các hoạt động sinh hoạt tập thể: bồi dưỡng học sinh giỏi; phụ đạo học sinh yếu kém; lớp năng khiếu, dạy kỹ năng sống cho học sinh; Các phong trào TDTT, Đoàn, Đội. - Tham gia nghiên cứu khoa học qua các loại hình sân chơi, CLB: STEM, Srobot, Robotacon,...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	HK tốt khá: 99.3 % ; không có HK yếu. HL khá giỏi: 90 %	HK tốt khá: 99.3 % ; không có HK yếu. HL khá giỏi: 90 %	HK tốt khá: 99.3 % ; không có HK yếu. HL khá giỏi: 90 %	HK tốt khá: 99.3 % ; không có HK yếu. HL khá giỏi: 90 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học tiếp chương trình THCS	Học tiếp chương trình THCS	Học tiếp chương trình THCS	Học tiếp chương trình THPT, giáo dục thường xuyên, học nghề

Nhà Bè, ngày 7 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Dương Công Lý

Biểu mẫu 10

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG THCS LÊ VĂN HỮU

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Lê Văn Hữu
năm học 2019- 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1429	410	365	329	325
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1376 (96.3%)	400 (97.6%)	343 (94%)	317 (96.4%)	316 (97.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51 (3.6%)	10 (2.4%)	21 (5.8%)	11 (3.3%)	9 (2.8%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.1%)	0	1 (0.3%)	1 (0.3%)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1429	410	365	329	325
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	762 (53.3%)	215 (52.4%)	189 (51.8%)	192 (58.4%)	166 (51.1%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	531 (37.2%)	169 (41.2%)	142 (38.9%)	105 (31.9%)	115 (35.4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	133 (9.3%)	25 (6.1%)	32 (8.8%)	32 (9.7%)	44 (13.5%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.2%)	1 (0.3%)	2 (0.5%)	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1429	410	365	329	325
1	Lên lớp	1426	409 (99,8%)	363	329	325

	(tỷ lệ so với tổng số)	(99,8%)		(99,5%)	(100%)	(100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	761 (53,3%)	215 (52,4%)	189 (51,8%)	191 (58,1%)	166 (51,1%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	531 (37,2%)	169 (41,2%)	141 (38,6%)	106 (32,2%)	115 (35,4%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,2%)	1 (0,24%)	2 (0,82%)	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	40/2	7/0	12/1	11/1	10/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	65				65
1	Cấp huyện	46				46
2	Cấp tỉnh/thành phố	19				19
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00				00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					325
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					325
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					166 (51,1%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					115 (35,4%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					44 (13,5%)

VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	718/711	205/205	190/175	165/164	158/167
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	33	9	7	8	7

Nhà Bè, ngày 7 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Dương Công Lý

Biểu mẫu 11

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG THCS LÊ VĂN HỮU

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Lê Văn Hữu
năm học 2020- 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	56 m ² /phòng
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	15	70 m ² /phòng
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	70 m ²
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	43.7	43 HS/lớp
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)		19461.5 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		10.531m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	65	4700 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	36	56 m ² /phòng
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	15	70 m ² /phòng
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	112 m ² /phòng
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	1	600 m ² /phòng
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	2	22 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	148	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	148	Số bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6	40	4 bộ/ lớp

1.2	Khối lớp 7	36	4 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 8	36	4 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 9	36	4 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	1	6030.6 m ²
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	201	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	117	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	19	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3/11/6	
5	Thiết bị khác...	58	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	117	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	
2	Cát xét	19	
3	Đầu Video/đầu đĩa	5	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3/11/6	
5	Thiết bị khác...	58	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	96 (m ²)
XI	Nhà ăn	120 (m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	6/ 336 (m ²)		

	bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	9		8		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nhà Bè, ngày 7 tháng 9 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Dương Công Lý

UBND HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG THCS LÊ VĂN HỮU

THÔNG BÁO

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường THCS
Lê Văn Hưu, năm học 2020 - 2021

[illegible]

7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Bảo vệ, phục vụ	3						3							

Nhà Bè, ngày 7 tháng 9 năm 2020



Dương Công Lý